TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 54-PX Khai thác 4

Tháng 1 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**135**	**83.259,0**	**110.352.600**	**5.145.800**	**17**	**6.225.807**	**400.000**						**128.269.284**	**5.576.100**	**1.045.800**	**697.400**	**949.900**	**385.000**		**6.400.000**	**28.600**				**15.082.800**	**113.186.484**	
1	HL-02016	Vũ Văn Hải	10.697.000	20	14.574,0	19.316.576	1.029.160	4	1.645.692	200.000						23.425.697	871.800	163.500	109.000	149.000	55.000		2.200.000	28.600				3.576.900	19.848.797	
2	HL-01961	Trần Văn Hùng	10.483.000	19	12.904,2	17.103.400	746.334	4	1.612.769							20.268.888	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		1.000.000					2.304.900	17.963.988	
3	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	10.483.000	21	13.748,4	18.222.315	795.160			200.000						20.023.860	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000							1.325.900	18.697.960	
4	HL-02043	Trần Thế Cường	10.483.000	12	7.956,0	10.544.990	460.148									11.811.523	838.700	157.300	104.900	107.100	55.000		700.000					1.963.000	9.848.523	
5	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	10.483.000	19	12.542,4	16.623.866	725.409	4	1.612.769							20.171.621	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		2.500.000					3.804.900	16.366.721	
6	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	10.483.000	21	13.923,0	18.453.732	805.258	1	403.192							20.468.567	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	19.163.667	
7	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	7.051.000	1	603,0	799.224	34.875									834.099												834.099	
8	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	6.818.000	1	603,0	799.224	34.875									834.099												834.099	
9	HL-02248	Phan Thanh Quang	6.184.000	21	6.405,0	8.489.273	514.580	4	951.385							10.430.930	494.800	92.800	61.900	97.800	55.000							802.300	9.628.630	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**454**	**268.841,6**	**311.432.773**	**3.098.593**	**68**	**14.838.153**	**960.000**	**480.000**			**8.200.000**		**348.961.326**	**10.658.700**	**1.999.700**	**1.333.100**	**3.121.800**	**1.265.000**		**6.100.000**	**297.000**	**1.875.500**	**1.248.000**		**27.898.800**	**321.062.526**	
10	HL-00291	Phạm Văn Chương	8.108.000	21	12.092,9	14.008.658	139.379	4	1.247.385					500.000		16.519.114	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	15.463.614	
11	HL-04695	Lưu Cung Hoan	8.108.000	19	11.116,4	12.877.456	128.124	4	1.247.385					500.000		15.376.657	648.700	121.700	81.100	145.300	55.000		1.500.000		258.000			2.809.800	12.566.857	
12	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	6.790.000	23	15.740,6	18.234.245	181.421			320.000				400.000		19.657.974	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000		700.000		260.000			1.910.800	17.747.174	
13	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	5.854.000	22	14.485,8	16.780.711	166.959	4	900.615	320.000				400.000		19.018.593	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000							852.500	18.166.093	
14	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.753.000	17	9.562,4	11.077.264	110.213									11.408.746	460.300	86.300	57.600	108.000	55.000							767.200	10.641.546	
15	HL-01824	Trần Quốc Đạt	5.575.000	21	13.557,6	15.705.461	156.261			320.000				400.000		17.010.568	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000							823.200	16.187.368	
16	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	5.575.000	15	7.783,7	9.016.774	89.712							200.000		9.520.909	446.100	83.700	55.800	89.400	55.000							730.000	8.790.909	
17	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	5.575.000	23	13.749,8	15.928.053	158.476							400.000		16.915.375	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			49.500	244.000			1.083.100	15.832.275	
18	HL-02162	Vũ Duy Cường	5.575.000	23	13.310,9	15.419.620	153.417	4	857.692					400.000		17.259.575	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	16.469.975	
19	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	5.575.000	24	14.273,7	16.535.009	164.515	3	643.269					400.000		18.171.639	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000				303.750	416.000		1.509.350	16.662.289	
20	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	5.575.000	22	14.647,5	16.968.028	168.823							400.000		18.180.120	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			49.500				839.100	17.341.020	
21	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	5.575.000	11	6.016,2	6.969.351	69.341	9	1.929.808					200.000		9.597.346	446.100	83.700	55.800	90.100	55.000		700.000	49.500				1.480.200	8.117.146	
22	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	5.575.000	17	10.370,9	12.013.851	119.532							400.000		12.962.229	446.100	83.700	55.800	123.800	55.000			49.500				813.900	12.148.329	
23	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	5.575.000	23	13.658,4	15.822.230	157.423	3	643.269					400.000		17.451.768	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	16.662.168	
24	HL-06474	Lê Văn Tiến	5.575.000	20	11.678,1	13.528.202	134.599	1	214.423					400.000		14.706.070	446.100	83.700	55.800	141.200	55.000			49.500				831.300	13.874.770	
25	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	5.480.000	19	10.346,7	11.985.875	119.253	4	843.077		480.000			400.000		14.249.743	438.500	82.300	54.900	136.700	55.000							767.400	13.482.343	
26	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	5.309.000	21	12.030,9	13.936.894	138.665	1	204.192					400.000		15.088.136	424.800	79.700	53.100	145.300	55.000			49.500				807.400	14.280.736	
27	HL-02531	Vũ Văn Phượng	5.309.000	21	12.615,8	14.614.399	145.406							400.000		15.568.190	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000				260.000	312.000		1.333.600	14.234.590	
28	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	5.309.000	21	12.056,1	13.966.086	138.955	4	816.769					400.000		15.730.195	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000				245.000			1.006.600	14.723.595	
29	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	5.309.000	20	11.438,7	13.250.875	131.839	4	816.769					400.000		15.007.868	424.800	79.700	53.100	144.500	55.000		700.000					1.457.100	13.550.768	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
30	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	5.057.000	14	7.340,8	8.503.777	84.608	9	1.750.500					200.000		10.927.885	404.600	75.900	50.600	104.000	55.000							690.100	10.237.785	
31	HL-06465	Lang Văn Vũ	5.057.000	14	7.307,9	8.465.595	84.228	10	1.945.000					200.000		11.083.823	404.600	75.900	50.600	105.500	55.000		1.000.000		304.750	520.000		2.516.350	8.567.473	
32	HL-06490	Hoàng Văn Duy	5.057.000	23	13.660,2	15.824.359	157.444	4	778.000					400.000		17.548.803	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000		1.500.000					2.235.100	15.313.703	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.937**	**1.491.788,9**	**1.728.125.435**	**17.193.969**	**381**	**103.318.848**	**1.600.000**	**1.920.000**	**5**	**1.750.000**	**51.450.000**		**1.970.975.748**	**62.351.600**	**11.698.000**	**7.797.700**	**16.397.400**	**6.710.000**	**614.405**	**68.500.000**	**2.029.500**	**11.837.075**	**8.606.000**	**1.404.000**	**197.945.680**	**1.773.030.068**	
33	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	8.108.000	16	10.724,0	12.422.948	123.602							500.000		13.670.242	648.700	121.700	81.100	128.200	55.000			49.500	336.000			1.420.200	12.250.042	
34	HL-00668	Vũ Văn Phúc	8.108.000	16	11.410,0	13.217.628	131.509							500.000		14.472.829	648.700	121.700	81.100	136.200	55.000			49.500				1.092.200	13.380.629	
35	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	8.108.000	19	14.380,8	16.659.077	165.749	4	1.247.385	320.000				500.000		19.515.903	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		1.500.000					2.589.100	16.926.803	
36	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	8.108.000	20	14.301,0	16.566.634	164.830	2	623.692					500.000		18.478.848	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.000.000					2.055.500	16.423.348	
37	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	8.108.000	19	18.501,0	21.432.019	213.238	5	1.559.231	320.000				500.000		24.648.180	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		1.000.000					2.089.100	22.559.080	
38	HL-01867	Ngô Văn Điều	8.108.000	20	16.807,4	19.470.052	193.717	5	1.559.231		480.000			500.000		22.826.692	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				303.750	494.000		1.853.250	20.973.442	
39	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	8.108.000	20	14.301,0	16.566.634	164.830	5	1.559.231					500.000		19.414.387	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	18.358.887	
40	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	8.108.000					21	6.548.769							7.172.461				71.700	55.000							126.700	7.045.761	
41	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	8.108.000	18	17.358,6	20.108.634	200.071	4	1.247.385	320.000				500.000		23.311.628	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		1.000.000					2.089.100	21.222.528	
42	HL-01897	Trần Văn Sứ	8.108.000	19	13.909,4	16.112.937	160.315							500.000		17.396.944	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.000.000					2.055.500	15.341.444	
43	HL-01900	Bùi Văn Quyên	8.108.000	19	14.372,4	16.649.346	165.652	4	1.247.385					500.000		19.186.075	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		700.000					1.755.500	17.430.575	
44	HL-01918	Phan Văn Nhân	8.108.000	19	15.068,6	17.455.783	173.676	5	1.559.231		480.000			500.000		21.104.228	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		700.000					1.755.500	19.348.728	
45	HL-01934	Vũ Văn Trình	8.108.000	12	9.368,9	10.853.144	107.983	11	3.430.308					250.000		15.265.127	648.700	121.700	81.100	144.100	55.000		700.000		259.000	468.000		2.477.600	12.787.527	
46	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	8.108.000	19	16.073,4	18.619.827	185.258	3	935.538					500.000		20.864.315	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		700.000		259.000			2.014.500	18.849.815	
47	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	8.108.000	19	13.144,1	15.226.464	151.496	4	1.247.385					500.000		17.749.037	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		700.000					1.755.500	15.993.537	
48	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	8.108.000	20	15.033,9	17.415.644	173.277							500.000		18.712.613	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	17.657.113	
49	HL-02064	Nguyễn Văn Thuân	8.108.000	18	14.327,3	16.597.043	165.132	1	311.846					500.000		18.197.713	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				219.000	572.000		1.846.500	16.351.213	
50	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	8.108.000	20	17.263,1	19.997.947	198.969							500.000		21.320.608	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.000.000		226.000			2.281.500	19.039.108	
51	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	8.108.000	19	17.624,3	20.416.370	203.132	5	1.559.231	320.000	480.000			500.000		24.102.425	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		700.000		221.000			2.010.100	22.092.325	
52	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	18	13.859,0	16.054.553	159.735							500.000		17.337.980	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				183.000	520.000		1.758.500	15.579.480	
53	HL-02092	Lê Hữu Nam	8.108.000	12	8.536,6	9.889.056	98.391	8	2.494.769					250.000		13.355.908	648.700	121.700	81.100	125.000	55.000				219.000			1.250.500	12.105.408	
54	HL-02111	Trương Văn Xuân	8.108.000	15	12.394,0	14.357.518	142.850	4	1.247.385					500.000		16.871.445	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.000.000					2.055.500	14.815.945	
55	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	8.108.000	18	15.140,0	17.538.495	174.499	5	1.559.231	320.000				500.000		20.715.917	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		700.000		303.750	624.000		2.716.850	17.999.067	
56	HL-02133	Lê Văn Tuấn	8.108.000	18	15.301,7	17.725.812	176.363							500.000		19.025.867	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			49.500				1.105.000	17.920.867	
57	HL-02136	Lê Khắc Sơn	8.108.000	18	16.213,1	18.781.601	186.867	7	2.182.923					500.000		22.275.083	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.800.000		259.000			3.114.500	19.160.583	
58	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	8.108.000	15	12.335,0	14.289.171	142.170							500.000		15.555.033	648.700	121.700	81.100	147.000	55.000			49.500	259.000			1.362.000	14.193.033	
59	HL-02138	Bùi Văn Cường	8.108.000	18	16.044,0	18.585.769	184.919	4	1.247.385		480.000			500.000		21.933.611	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.500.000					2.555.500	19.378.111	
60	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	8.108.000	18	15.414,0	17.855.961	177.658							500.000		19.157.311	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			49.500	276.000	442.000		1.823.000	17.334.311	
61	HL-02260	Trần Văn Tình	8.108.000	18	11.679,2	13.529.418	134.611	5	1.559.231					500.000		16.346.952	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		700.000					1.755.500	14.591.452	
62	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	20	14.904,8	17.266.033	171.788	5	1.559.231					500.000		20.120.744	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.500.000					2.555.500	17.565.244	
63	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	8.108.000	21	18.597,6	21.543.923	214.351							500.000		22.881.966	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		700.000	49.500				1.805.000	21.076.966	
64	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	8.108.000	16	13.225,2	15.320.401	152.430	6	1.871.077					500.000		18.467.600	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		700.000					1.755.500	16.712.100	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
65	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	8.108.000	19	16.472,4	19.082.038	189.857	4	1.247.385					500.000		21.642.972	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	20.587.472	
66	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	8.108.000	17	13.541,4	15.686.706	156.075	5	1.559.231					500.000		18.525.704	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		700.000		221.000			1.976.500	16.549.204	
67	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	8.108.000	18	15.334,2	17.763.519	176.738	4	1.247.385					500.000		20.311.334	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			49.500	199.000	650.000		1.954.000	18.357.334	
68	HL-02406	Bùi Văn Thanh	8.108.000	19	16.244,6	18.818.091	187.230							500.000		20.129.013	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	19.073.513	
69	HL-02704	Nguyễn Xuân Hà	8.108.000	20	13.839,0	16.031.442	159.505	4	1.247.385					500.000		18.562.024	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			49.500				1.105.000	17.457.024	
70	HL-03228	Phạm Văn Thạch	8.108.000	17	15.200,9	17.609.043	175.201							500.000		19.219.782	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.000.000	49.500	213.000			2.318.000	16.901.782	
71	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	8.108.000	20	13.612,2	15.768.663	156.890							500.000		17.049.245	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	15.993.745	
72	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	8.108.000	20	17.972,9	20.820.197	207.150	5	1.559.231					500.000		23.710.270	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.500.000					2.555.500	21.154.770	
73	HL-04095	Phạm Quang Trung	8.108.000	19	15.719,6	18.209.918	181.179	5	1.559.231					500.000		21.074.020	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		700.000					1.755.500	19.318.520	
74	HL-04690	Lê Hữu An	8.108.000	18	16.017,8	18.555.360	184.616	5	1.559.231					500.000		21.422.899	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		700.000					1.755.500	19.667.399	
75	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	7.051.000	3	1.715,0	1.986.699	19.767	4	1.084.769							3.633.620				36.300	55.000				229.000			320.300	3.313.320	
76	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	7.051.000	18	14.422,8	16.707.730	166.233							500.000		17.916.348	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	16.971.848	
77	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	7.051.000	18	12.186,3	14.116.913	140.456	4	1.084.769					500.000		16.384.523	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	15.440.023	
78	HL-01223	Trần Văn Thiện	7.051.000	15	10.981,0	12.720.664	126.564	3	813.577					500.000		14.703.190	564.100	105.800	70.600	139.600	55.000			49.500	352.000			1.336.600	13.366.590	
79	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	7.051.000	16	12.333,0	14.286.854	142.147	4	1.084.769					500.000		16.556.155	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			49.500	352.000			1.346.000	15.210.155	
80	HL-02073	Vũ Văn Phú	7.051.000	21	15.779,4	18.279.250	181.869	4	1.084.769					500.000		20.588.273	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	19.643.773	
81	HL-02274	Vũ Văn Tuân	7.051.000	19	16.786,4	19.445.726	193.475							500.000		20.681.586	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	19.737.086	
82	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	7.051.000	16	11.517,0	13.341.579	132.742	4	1.084.769					500.000		15.601.475	564.100	105.800	70.600	148.600	55.000							944.100	14.657.375	
83	HL-02304	Phạm Trung Kiên	7.051.000	17	12.375,5	14.336.029	142.636	4	1.084.769					500.000		16.605.819	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.500.000					2.444.500	14.161.319	
84	HL-02455	Hồ Xuân Sang	7.051.000	17	12.562,2	14.552.365	144.789	4	1.084.769			5	1.750.000	500.000		18.845.500	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.800.000					2.744.500	16.101.000	
85	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	7.051.000	11	6.835,0	7.917.834	78.778							250.000		8.788.997	564.100	105.800	70.600	80.500	55.000		1.500.000		303.750			2.679.750	6.109.247	
86	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	7.051.000	19	12.936,6	14.986.114	149.104	4	1.084.769					500.000		17.262.372	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	16.317.872	
87	HL-02564	Vũ Văn Cuông	7.051.000	18	13.699,4	15.869.668	157.895							500.000		17.069.948	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		700.000	49.500	183.000			1.877.000	15.192.948	
88	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	7.051.000	12	7.590,1	8.792.526	87.481	12	3.254.308					250.000		12.926.700	564.100	105.800	70.600	121.900	55.000		700.000	49.500				1.666.900	11.259.800	
89	HL-02676	Lê Văn Dũng	7.051.000	17	13.418,8	15.544.718	154.662	5	1.355.962					500.000		18.097.727				149.000	55.000							204.000	17.893.727	
90	HL-03511	Lê Minh Khuê	7.051.000	9	6.798,0	7.874.972	78.352	7	1.898.346					250.000		10.644.055	564.100	105.800	70.600	99.000	55.000		1.000.000	49.500				1.944.000	8.700.055	
91	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	7.051.000	12	10.450,7	12.106.293	120.451	1	271.192					250.000		13.290.321	564.100	105.800	70.600	125.500	55.000		1.800.000		229.000			2.950.000	10.340.321	
92	HL-05156	Đỗ Minh Hải	7.051.000	19	16.740,2	19.392.206	192.943	4	1.084.769					500.000		21.712.303	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	20.767.803	
93	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	18	14.923,7	17.287.928	172.006	5	1.355.962					500.000		19.858.281	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				199.000	624.000		1.767.500	18.090.781	
94	HL-06284	Lê Văn Thắng	7.051.000	18	15.634,5	18.111.394	180.199							500.000		19.333.978	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		700.000	49.500	226.000	52.000		1.972.000	17.361.978	
95	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	7.051.000	15	11.791,0	13.658.988	135.900							500.000		14.837.273	564.100	105.800	70.600	141.000	55.000			49.500	306.000	364.000		1.656.000	13.181.273	
96	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	6.818.000	18	13.674,4	15.840.719	157.607	2	524.462							17.047.250	545.500	102.300	68.200	149.000	55.000		1.000.000					1.920.000	15.127.250	
97	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	6.469.000	14	10.978,0	12.717.188	126.530	3	746.423					500.000		14.587.756	517.600	97.100	64.700	139.100	55.000			49.500	174.250			1.097.250	13.490.506	
98	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	6.469.000	16	10.657,0	12.345.334	122.830	4	995.231					500.000		14.461.010	517.600	97.100	64.700	137.800	55.000		1.800.000	49.500				2.721.700	11.739.310	
99	HL-05024	Nông Văn Kiểm	6.469.000	19	12.386,9	14.349.235	142.768							500.000		15.489.618	517.600	97.100	64.700	148.100	55.000		1.000.000		213.000			2.095.500	13.394.118	
100	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	6.469.000	17	13.267,4	15.369.321	152.917							500.000		16.519.853	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		500.000					1.383.400	15.136.453	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
101	HL-05631	Vũ Văn Dũng	6.469.000	15	9.470,0	10.970.284	109.149							500.000		12.077.048	517.600	97.100	64.700	114.000	55.000			49.500	348.575		728.000	1.974.475	10.102.573	
102	HL-05689	Giàng A Hạng	6.469.000	7	4.088,0	4.735.641	47.117	4	995.231							6.275.604	517.600	97.100	64.700	56.000	55.000							790.400	5.485.204	
103	HL-05717	Phạm Văn Dũng	6.469.000	20	17.923,5	20.763.028	206.582	5	1.244.038					500.000		23.211.263	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.000.000					1.883.400	21.327.863	
104	HL-06197	Lý Văn Bình	6.469.000	10	8.530,5	9.881.897	98.320	10	2.488.077					250.000		13.215.909	517.600	97.100	64.700	125.400	55.000							859.800	12.356.109	
105	HL-06264	Lý Văn Kim	6.469.000	19	16.044,0	18.585.769	184.919	4	995.231					500.000		20.763.534	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	19.880.134	
106	HL-06461	Cút Văn Liên	6.469.000	16	12.126,0	14.047.060	139.761							500.000		15.184.436	517.600	97.100	64.700	145.100	55.000		1.800.000	49.500				2.729.000	12.455.436	
107	HL-06693	Trần Văn Bình	6.469.000	11	9.888,0	11.454.505	113.966	5	1.244.038					250.000		13.560.124	517.600	97.100	64.700	128.800	55.000		700.000		408.667			1.971.867	11.588.257	
108	HL-06829	Lê Quang Đạo	6.161.000													473.923				4.700	55.000				229.000			288.700	185.223	
109	HL-05674	Sờ Thó Giá	6.161.000	16	10.639,0	12.324.482	122.622	5	1.184.808					500.000		14.605.835	492.900	92.500	61.700	139.600	55.000		1.500.000		301.000		676.000	3.318.700	11.287.135	
110	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	6.161.000	4	2.525,3	2.925.312	29.105	5	1.184.808							4.613.148	492.900	92.500	61.700	39.700	55.000		1.000.000		202.000			1.943.800	2.669.348	
111	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	6.161.000	17	13.547,6	15.693.865	156.146							500.000		16.823.934	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			49.500				900.600	15.923.334	
112	HL-06570	Đinh Văn Cửu	6.161.000	20	13.497,5	15.635.825	155.568							500.000		16.765.316	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	15.914.216	
113	HL-06571	Đỗ Văn Huân	6.161.000	13	10.543,1	12.213.366	121.517	11	2.606.577					250.000		15.665.383	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	14.814.283	
114	HL-06657	Lô Văn Chiến	6.161.000	16	10.703,8	12.399.502	123.369							500.000		13.496.794	492.900	92.500	61.700	128.500	55.000				279.000	156.000		1.265.600	12.231.194	
115	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	6.161.000	15	10.339,0	11.976.955	119.165	2	473.923					500.000		13.543.966	492.900	92.500	61.700	129.000	55.000			49.500				880.600	12.663.366	
116	HL-06835	Lê Xuân Ưng	6.161.000	6	4.693,5	5.437.067	54.096	5	1.184.808							7.149.894	492.900	92.500	61.700	65.000	55.000		1.800.000		403.333			2.970.433	4.179.461	
117	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	5.867.000					4	902.615							1.353.923				13.500	55.000		200.000		243.250			511.750	842.173	
118	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	5.867.000	16	11.387,7	13.191.772	131.251	5	1.128.269					500.000		15.402.600	469.400	88.100	58.700	147.900	55.000		700.000	49.500	245.250			1.813.850	13.588.750	
119	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	5.867.000	18	12.237,8	14.176.514	141.049	4	902.615					500.000		16.171.486	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			49.500				869.700	15.301.786	
120	HL-06321	Vi Dũng Thanh	5.867.000	17	11.959,3	13.853.985	137.840	4	902.615					500.000		15.845.748	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.500.000	49.500				2.369.700	13.476.048	
121	HL-06782	Già Mí Lềnh	5.867.000	18	15.000,3	17.376.721	172.889							500.000		18.500.918	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.000.000		247.500			2.067.700	16.433.218	
122	HL-07044	Phạm Văn Tâm	5.867.000	17	12.088,1	14.003.133	139.324							500.000		15.093.765	469.400	88.100	58.700	144.800	55.000				183.000			999.000	14.094.765	
123	HL-07052	Vi Văn Mến	5.867.000	17	13.283,9	15.388.412	153.107	5	1.128.269					500.000		17.621.096	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.000.000	49.500	260.000			2.129.700	15.491.396	
124	HL-07120	Nình Đức Thắng	5.867.000	17	14.257,3	16.515.965	164.325	5	1.128.269					500.000		18.759.867	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.000.000					1.820.200	16.939.667	
125	HL-07174	Lương Phúc Hậu	5.867.000	20	16.212,0	18.780.384	186.855							500.000		19.918.547	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	19.098.347	
126	HL-07211	Bùi Văn Cường	5.867.000	17	14.102,8	16.336.988	162.545	5	1.128.269					500.000		18.579.110	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	17.758.910	
127	HL-07239	Hoàng Văn Tưởng	5.867.000	13	8.634,0	10.001.840	99.513	1	225.654					250.000		11.028.315	469.400	88.100	58.700	104.100	55.000		700.000	49.500				1.524.800	9.503.515	
128	HL-07256	Lý A Tài	5.867.000	18	13.704,6	15.875.750	157.956	5	1.128.269					500.000		18.113.283	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.000.000	49.500				1.869.700	16.243.583	
129	HL-07261	Hoàng Văn Mạnh	5.867.000	7	5.753,0	6.664.418	66.308	8	1.805.231							8.987.265				89.900	55.000							144.900	8.842.365	
130	HL-07296	Phàn Tờ Pìn	5.867.000	18	14.460,6	16.751.519	166.669							500.000		17.869.496	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		700.000	49.500				1.569.700	16.299.796	
131	HL-07433	Trần Tiến Dũng	5.867.000	15	11.420,0	13.229.212	131.624	5	1.128.269					500.000		15.440.413	469.400	88.100	58.700	148.200	55.000		1.500.000					2.319.400	13.121.013	
132	HL-07532	Đèo Văn Phúc	5.867.000	17	11.807,9	13.678.588	136.095	5	1.128.269					500.000		15.894.260	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.000.000	49.500				1.869.700	14.024.560	
133	HL-07615	Thào A Của	5.867.000	19	14.161,4	16.404.860	163.220	5	1.128.269					500.000		18.647.657	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.500.000		345.000			2.665.200	15.982.457	
134	HL-07666	Nông Văn Huy	5.867.000	7	5.748,0	6.658.626	66.250	6	1.353.923							8.530.107				85.300	55.000	88.005						228.305	8.301.802	
135	HL-07703	Đỗ Trí Tuấn	5.867.000	21	15.806,7	18.310.875	182.184	4	902.615					500.000		20.346.982	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.500.000		248.250			2.568.450	17.778.532	
136	HL-07708	Bùi Quang Phát	5.867.000	13	8.718,0	10.099.148	100.481	4	902.615					250.000		11.803.552	469.400	88.100	58.700	111.900	55.000		700.000	49.500	174.250	780.000		2.486.850	9.316.702	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
137	HL-07788	Lù A Chang	5.867.000	15	10.630,0	12.314.057	122.519	3	676.962					500.000		14.064.846	469.400	88.100	58.700	134.500	55.000			49.500				855.200	13.209.646	
138	HL-07843	Lù A Sử	5.867.000	17	12.225,1	14.161.825	140.903							500.000		15.254.036	469.400	88.100	58.700	146.400	55.000		1.000.000					1.817.600	13.436.436	
139	HL-07844	Lù A Súa	5.867.000	17	12.729,8	14.746.482	146.720							500.000		15.844.510	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.000.000	49.500				1.869.700	13.974.810	
140	HL-07845	Lù A Hàng	5.867.000	17	12.789,5	14.815.687	147.409							500.000		15.914.404	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.000.000					1.820.200	14.094.204	
141	HL-07855	Hà Hữu Tùng	5.867.000	15	9.732,0	11.273.791	112.168							500.000		12.337.267	469.400	88.100	58.700	117.200	55.000		1.000.000	49.500	215.000			2.052.900	10.284.367	
142	HL-07863	Lù A Da	5.867.000	15	10.066,0	11.660.705	116.018							500.000		12.728.031	469.400	88.100	58.700	121.100	55.000		1.000.000					1.792.300	10.935.731	
143	HL-07898	Hoàng Đàm Thân	5.867.000	18	12.253,5	14.194.759	141.231							500.000		15.287.298	469.400	88.100	58.700	146.700	55.000		700.000	49.500	215.000	1.092.000		2.874.400	12.412.898	
144	HL-07902	Hạng A Thào	5.867.000	16	11.265,0	13.049.656	129.837							500.000		14.130.801	469.400	88.100	58.700	135.100	55.000		700.000	49.500				1.555.800	12.575.001	
145	HL-07905	Trang A Cậu	5.867.000	16	12.676,0	14.684.194	146.100							500.000		15.781.602	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					442.000		1.262.200	14.519.402	
146	HL-07908	Giàng A Chầu	5.867.000	14	10.387,0	12.032.559	119.718							500.000		12.877.931	469.400	88.100	58.700	122.600	55.000			49.500		650.000		1.493.300	11.384.631	
147	TV22-001	Nguyễn Văn Quân	5.867.000	11	6.029,0	6.984.144	69.493									7.245.443				72.500	55.000				260.750	260.000		648.250	6.597.193	
148	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	5.309.000	11	7.050,0	8.166.895	81.256	9	1.837.731					200.000		10.694.267	424.800	79.700	53.100	101.400	55.000			49.500				763.500	9.930.767	
149	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	5.309.000	16	10.941,0	12.674.327	126.103							400.000		13.608.815	424.800	79.700	53.100	130.500	55.000		700.000	49.500				1.492.600	12.116.215	
150	HL-07883	Nguyễn Văn Đông	5.013.000	1	729,0	844.492	8.402									1.238.509				12.400	55.000							67.400	1.171.109	
151	HL-07393	Sùng Mí Và	5.013.000	19	15.938,0	18.462.918	183.697							400.000		19.432.230				149.000	55.000	526.400						730.400	18.701.830	
152	HL-07463	Bàn Văn Tình	5.013.000	17	10.923,2	12.653.649	125.897	5	964.038					400.000		14.529.199	401.100	75.200	50.200	140.000	55.000			49.500	304.750	416.000		1.491.750	13.037.449	
153	HL-07860	Voòng Ý Kim	5.013.000	18	13.465,2	15.598.423	155.196							400.000		16.539.234	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		1.000.000					1.730.500	14.808.734	
154	HL-07867	Lý Văn Chung	5.013.000	18	12.650,4	14.654.538	145.805							400.000		15.585.958	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		700.000	49.500				1.480.000	14.105.958	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**65**	**17.153,0**	**19.870.462**	**197.701**	**4**	**797.692**						**113.163**	**22.167.633**	**1.236.400**	**231.900**	**154.700**	**205.500**	**165.000**							**1.993.500**	**20.174.133**	
155	HL-01978	Phạm Duy Hưng	5.185.000	21	5.691,0	6.592.596	65.593	4	797.692							7.854.727	414.900	77.800	51.900	73.100	55.000							672.700	7.182.027	
156	HL-03007	Lê Thị Hữu	5.185.000	22	5.962,0	6.906.529	68.716								58.862	7.432.953	414.900	77.800	51.900	68.900	55.000							668.500	6.764.453	
157	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	5.082.000	22	5.500,0	6.371.337	63.392								54.301	6.879.953	406.600	76.300	50.900	63.500	55.000							652.300	6.227.653	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**21**	**8.063,5**	**9.340.930**	**92.937**	**4**	**843.077**						**83.401**	**10.781.883**	**438.500**	**82.300**	**54.900**	**102.100**	**55.000**							**732.800**	**10.049.083**	
158	HL-02283	Phạm Thị Gái	5.480.000	21	8.063,5	9.340.930	92.937	4	843.077						83.401	10.781.883	438.500	82.300	54.900	102.100	55.000							732.800	10.049.083	
Tổng cộng				**2.612**	**1.869.106,0**	**2.179.122.200**	**25.729.000**	**474**	**126.023.577**	**2.960.000**	**2.400.000**	**5**	**1.750.000**	**59.650.000**	**196.564**	**2.481.155.874**	**80.261.300**	**15.057.700**	**10.037.800**	**20.776.700**	**8.580.000**	**614.405**	**81.000.000**	**2.355.100**	**13.712.575**	**9.854.000**	**1.404.000**	**243.653.580**	**2.237.502.294**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 2 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng